

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU**

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>114,525,577,461</b>	<b>38,838,408,236</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>48,302,616,912</b>	<b>20,388,349,675</b>
1. Tiền	111		2,002,696,773	488,349,675
2. Các khoản tương đương tiền	112		46,299,920,139	19,900,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>48,500,000,000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	48,500,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,292,640,660</b>	<b>978,478,314</b>
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	101,440,500	135,335,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	1,191,200,160	843,142,564
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15,375,332,166</b>	<b>15,375,332,166</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	15,375,332,166	15,375,332,166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,054,987,723</b>	<b>2,096,248,081</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	3,423,224	12,081,500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	147,472,513	2,073,933,440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	218,667,922	1,233,141
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	685,424,064	9,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU**

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>237,319,845,626</b>	<b>238,679,534,520</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>48,677,249,629</b>	<b>46,965,543,969</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.10	48,677,249,629	46,965,543,969
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>140,607,306,849</b>	<b>139,511,864,289</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	67,455,522	92,382,795
<i>Nguyên giá</i>	222		3,585,103,515	3,585,103,515
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3,517,647,993)	(3,492,720,720)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		30,000,000	30,000,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30,000,000)	(30,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	140,539,851,327	139,419,481,494
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>29,583,890,070</b>	<b>35,719,260,304</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	29,968,657,676	38,826,337,676
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(384,767,606)	(3,107,077,372)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18,451,399,078</b>	<b>16,482,865,958</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	18,248,602,078	16,280,068,958
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	202,797,000	202,797,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>351,845,423,087</b>	<b>277,517,942,756</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU**

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>87,544,040,325</b>	<b>15,540,177,482</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17,561,759,087</b>	<b>15,540,177,482</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.17	753,621,347	490,816,813
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	11,144,700,000	11,144,700,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	162,471,871	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.20	3,424,796,108	64,545,455
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	1,782,827,470	3,271,172,923
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	293,342,291	568,942,291
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>69,982,281,238</b>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.23	69,982,281,238	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>264,301,382,762</b>	<b>261,977,765,274</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>264,301,382,762</b>	<b>261,977,765,274</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	258,948,680,000	258,948,680,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,180,000,000	2,180,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		215,569,680	215,569,680
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,688,475,434	1,688,475,434
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		107,784,840	107,784,840
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,160,872,808	(1,162,744,680)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>C - LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIÊU SỞ</b>	<b>439</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>351,845,423,087</b>	<b>277,517,942,756</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài		-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thảo

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU**

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Đơn vị: VND)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Kỳ này				
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	864,859,381	-	1,729,718,762	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		864,859,381	-	1,729,718,762	-
4. Giá vốn hàng bán	11		1,664,352,359	-	4,293,552,246	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(799,492,978)	-	(2,563,833,484)	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,234,800,754	259,483,958	5,624,203,138	1,113,894,019
7. Chi phí tài chính	22		24,208	-	(2,701,911,804)	(1,136,742,146)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,264,140,750	965,465,805	3,224,537,399	2,909,981,053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(828,857,182)	(705,981,847)	2,537,744,059	(659,344,888)
11. Thu nhập khác	31		-	4,143,600	-	9,426,600
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	4,143,600	-	9,426,600
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(828,857,182)	(701,838,247)	2,537,744,059	(649,918,288)

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(152,644,062)	-	214,126,571	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(676,213,120)	(701,838,247)	2,323,617,488	(649,918,288)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	(676,213,120)	(701,838,247)	2,323,617,488	(649,918,288)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(26,11)	(27,10)	89,73	(25,10)

Người lập biểu



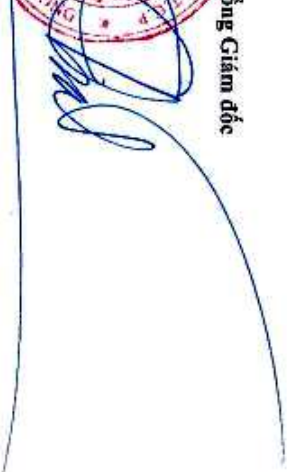
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thảo

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU**

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78,905,819,563	1,210,722,748
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,322,781,703)	(1,603,926,581)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,257,093,135)	(1,771,788,178)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(51,654,700)	(36,940,203)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,699,921,593	1,069,675,204
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25,567,086,084)	(2,412,728,984)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>63,407,125,534</i>	<i>(3,544,985,994)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(424,111,458)	(259,391,106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,857,680,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,573,573,161	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(35,492,858,297)</i>	<i>(259,391,106)</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU**

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(101,659,119)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>(101,659,119)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>27,914,267,237</b>	<b>(3,906,036,219)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>20,388,349,675</b>	<b>25,165,338,464</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>48,302,616,912</b>	<b>21,259,302,245</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thảo

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : đầu tư hạ tầng khu công nghiệp
- Tổng số các công ty con** : 1  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1  
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Cao Su Việt Nam	12 Nguyễn An, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương	100%	100%
- Nhân viên**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 Công ty có 24 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 23 nhân viên).

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao Su Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

### 4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để

dang chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

**7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện dự án Khu công nghiệp Cộng Hòa- Chí Linh chưa hoàn thành. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

**9. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## 10. Chi phí trả trước dài hạn

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng:

- Tiền thuê đất từ năm 2008 đến thời điểm phát sinh tiền thuê đất được theo dõi trên bảng cân đối kế toán và phân bổ dần từ thời điểm phát sinh doanh thu cho đến hết thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất từ thời điểm phát sinh doanh thu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo diện tích cho thuê.

## 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

## 12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán cho 1 năm làm việc và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

## 13. Nguồn vốn kinh doanh

### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**14. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**15. Trích lập các quỹ**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**17. Tài sản tài chính**

***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### **19. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	212.332.575	171.540.351
Tiền gửi ngân hàng	1.790.364.198	316.809.324

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	46.299.920.139	19.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>48.302.616.912</u></b>	<b><u>20.388.349.675</u></b>
<b>2. Đầu tư ngắn hạn</b>		
Là các khoản tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng.		
<b>3. Trả trước cho người bán</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đoàn quy hoạch và điều tra tài nguyên nước 58	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Easymedia	-	9.500.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Biển xanh	-	80.335.750
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kiên Nam	101.440.500	-
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội	-	35.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>101.440.500</u></b>	<b><u>135.335.750</u></b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi dự thu	1.058.966.665	54.569.444
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chi ủng hộ học sinh nghèo, trường học xã Hưng Đạo, thị xã Chí Linh	125.000.000	125.031.620
Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Dương	-	43.541.500
Phạm Thị Minh Hiệp	-	620.000.000
Các khoản phải thu khác	7.233.495	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.191.200.160</u></b>	<b><u>843.142.564</u></b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>		
Là chi phí san nền khu công nghiệp Cộng Hòa- Chí Linh tương ứng với diện tích đã ký hợp đồng bán.		
<b>6. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Là tiền bảo hiểm, phí đường bộ chờ phân bổ.		
<b>7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	3.344.351	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1.233.141
Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	215.323.571	-
<b>Cộng</b>	<b><u>218.667.922</u></b>	<b><u>1.233.141</u></b>
<b>8. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Là khoản tạm ứng của cán bộ nhân viên.		
<b>9. Phải thu dài hạn khác</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ban đền bù giải phóng mặt bằng Khu	47.137.125.850	45.425.420.190

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
công nghiệp Cộng Hòa		
Phái thu về chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	1.540.123.779	1.540.123.779
<b>Cộng</b>	<b>48.677.249.629</b>	<b>46.965.543.969</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	166.181.818	3.301.613.641	117.308.056	3.585.103.515
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>166.181.818</b>	<b>3.301.613.641</b>	<b>117.308.056</b>	<b>3.585.103.515</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		3.301.613.641	117.308.056	3.418.921.697
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	73.799.023	3.301.613.641	117.308.056	3.492.720.720
Tăng trong kỳ	24.927.273	-	-	24.927.273
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>98.726.296</b>	<b>3.301.613.641</b>	<b>117.308.056</b>	<b>3.517.647.993</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	92.382.795	-	-	92.382.795
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>67.455.522</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.455.522</b>

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm máy tính:

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>-</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là chi phí xây dựng khu công nghiệp Cộng Hòa.

	<u>Kỳ này</u>
Số đầu năm	139.419.481.494
Chi phí phát sinh trong kỳ	1.120.369.833
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>140.539.851.327</b>

**13. Đầu tư dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	19.733	168.707.676	1.059.733	9.026.387.676
Ủy thác đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB	31.050	300.000.000	31.050	300.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000



	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	49.995	499.950.000	49.995	499.950.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>29.968.657.676</b>		<b>38.826.337.676</b>

(<sup>1</sup>) Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư số lượng 1.040.000. Số lượng cổ phiếu còn lại là cổ phiếu ủy thác của cán bộ nhân viên công ty.

#### 14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	<b>384.767.606</b>	<b>3.107.077.372</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	-	2.722.309.766
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	384.767.606	384.767.606
<b>Cộng</b>	<b>384.767.606</b>	<b>3.107.077.372</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	3.107.077.372
Hoàn nhập dự phòng	(2.722.309.766)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>384.767.606</b>

#### 15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào	Số cuối kỳ
			chi phí trong kỳ	
Tiền thuê đất	16.257.750.810	2.167.856.460	206.137.258	18.219.470.012
Chi phí công cụ dụng cụ	14.213.327	18.751.818	18.744.952	14.220.193
Chi phí bảo hiểm	8.104.821	14.220.249	7.413.197	14.911.873
<b>Cộng</b>	<b>16.280.068.958</b>	<b>2.200.828.527</b>	<b>232.295.407</b>	<b>18.248.602.078</b>

#### 16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Hoàn nhập trong kỳ	Ghi nhận	Số cuối kỳ
				vào vốn chủ sở hữu	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	202.797.000				202.797.000

#### 17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	439.574.748	439.574.748
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	44.009.600	44.009.600
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng Đại Phong	270.036.999	-
Công ty cổ phần Sơn Thành	-	4.325.416
Nhà cung cấp khác	-	2.907.049

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Cộng</b>	<b>753.621.347</b>	<b>490.816.813</b>

**18. Người mua trả tiền trước**

Là khoản người mua trả tiền trước liên quan đến hợp đồng xây dựng.

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	5.073.740.512	5.289.064.083	(215.323.571)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(904.417)	217.926.571	55.454.700	161.567.454
Thuế thu nhập cá nhân	(328.724)	1.356.042	3.467.252	(2.439.934)
Tiền thuê đất	-	1.886.983.560	1.886.983.560	-
Thuế, phí, lệ phí khác	-	11.300.000	11.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(1.233.141)</b>	<b>7.191.306.685</b>	<b>7.246.269.595</b>	<b>(56.196.051)</b>

Thuế nộp thừa xem thuyết minh số V.7

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% do có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ VND theo hướng dẫn tại Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.537.744.059	(649.918.288)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	231.145.460	125.245.288
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	45.453.000	1.719.269
Điều chỉnh khoản lỗ chi phí tính thuế công ty con		123.526.019
Điều chỉnh tăng do hợp nhất kinh doanh	185.692.460	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.768.889.519	(524.673.000)
Lỗ các năm trước được chuyển	(1.578.201.078)	
Thu nhập tính thuế	1.190.688.441	(524.673.000)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>214.126.571</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>214.126.571</b>	<b>-</b>

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 1.497.606 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng với mức 2.520 VND/m<sup>2</sup>.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**20. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước phí kiểm toán		64.545.455
Chi phí hạ tầng của khu công nghiệp	3.424.796.108	
<b>Cộng</b>	<b><u>3.424.796.108</u></b>	<b><u>64.545.455</u></b>

**21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.045.455.542	1.046.034.154
Phải trả cổ tức cho thể nhân đầu tư vào SHS	39.608.111	39.608.111
Phải trả các thể nhân ủy thác đầu tư về tiền bán cổ phiếu thương	63.192.763	63.192.763
Phải trả các cá nhân và pháp nhân hợp vốn đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	167.118.636	167.118.636
Phải trả tiền thu hộ phí, thuế chuyển sở hữu Cổ phiếu SHS	56.350.302	56.350.302
Công ty CP xuất nhập khẩu Long Hưng	395.000.000	395.000.000
Công ty TNHH TM Thạch Dương	4.601.040	4.601.040
Xí nghiệp cơ giới và XD Sao đỏ	2.250.015	1.485.137.415
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.251.061	14.130.502
<b>Cộng</b>	<b><u>1.782.827.470</u></b>	<b><u>3.271.172.923</u></b>

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	568.795.186	275.600.000	293.195.186
Quỹ phúc lợi	147.105		147.105
<b>Cộng</b>	<b><u>568.942.291</u></b>	<b><u>275.600.000</u></b>	<b><u>293.342.291</u></b>

**23. Doanh thu chưa thực hiện**

Là khoản doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp.

**24. Vốn chủ sở hữu**

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục .. đính kèm.

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm nay	258.948.680.000	2.180.000.000	215.569.680	1.688.475.434	107.784.840	(1.162.744.680)	261.977.765.274
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.323.617.488	2.323.617.488
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>258.948.680.000</u></b>	<b><u>2.180.000.000</u></b>	<b><u>215.569.680</u></b>	<b><u>1.688.475.434</u></b>	<b><u>107.784.840</u></b>	<b><u>1.160.872.808</u></b>	<b><u>264.301.382.762</u></b>

***Cổ phiếu***

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.894.868	25.894.868
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.894.868	25.894.868
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.894.868	25.894.868
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.894.868	25.894.868
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.894.868	25.894.868

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê hạ tầng trong kỳ.

### 2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ.

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.499.067.229	1.109.060.284
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	22.815.909	4.833.735
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.102.320.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.624.203.138</b>	<b>1.113.894.019</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý tài khoản	20.397.962	7.551.154
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(2.722.309.766)	(1.144.293.300)
<b>Cộng</b>	<b>(2.701.911.804)</b>	<b>(1.136.742.146)</b>

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.815.234.112	1.649.132.296
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.033.133	56.446.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.293.694	64.114.253
Thuế, phí lệ phí	63.436.395	23.587.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.860.807	472.468.107
Chi phí bằng tiền khác	672.679.258	644.232.177
<b>Cộng</b>	<b>3.224.537.399</b>	<b>2.909.981.053</b>

### 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.323.617.488	(649.918.288)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.323.617.488	(649.918.288)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.894.868	25.894.868
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>89,73</b>	<b>(25,10)</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	25.894.868	25.894.868
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>25.894.868</b>	<b>25.894.868</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.033.133	56.446.467
Chi phí nhân công	1.815.234.112	1.649.132.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.293.694	64.114.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.860.807	472.468.107
Chi phí khác	736.115.653	667.819.930
<b>Cộng</b>	<b>3.224.537.399</b>	<b>2.909.981.053</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	249.733.980	232.732.000

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Tập đoàn Cao su Việt Nam</i>		
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chi ủng hộ học sinh nghèo, trường học xã Hưng Đạo, thị xã Chí Linh	125.000.000	125.000.000
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>125.000.000</b>	<b>125.000.000</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thảo

Hải Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành